

PHỤ LỤC: NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

(Đính kèm Tờ trình số .../TTr-DHĐCĐ, ngày tháng năm 2021)

Ghi chú:

- Các điều không nêu chi tiết trong phụ lục này là không thay đổi
- Các nội dung đề xuất thay đổi trong mục “Quy định tại Điều lệ hiện hành” là các dòng chữ thể hiện dưới dạng **gạch chân**.
- Các nội dung cần sửa đổi bổ sung tại mục “Quy định tại Điều lệ sửa đổi” là phần **màu đỏ**.
- Luật Doanh nghiệp là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.
- Luật Chứng khoán là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.
- Nghị định 155/2020/NĐ – CP là Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- Thông tư 116/2020/TT – BTC là Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại nghị định số 155/2020/nđ-cp ngày 31 tháng 12 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán.

Quy định tại Điều lệ hiện hành	Quy định tại Điều lệ sửa đổi	Lý do sửa
PHẦN MỞ ĐẦU	PHẦN MỞ ĐẦU	
<u>Điều lệ này ban hành theo Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công</u>	Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp và Quyết định số 2505/QĐ-TCCB ngày 01/08/2005 của Bộ công nghiệp về việc cổ	Cập nhật dẫn chiếu Luật và thông tin phù hợp với thời gian sửa đổi Điều lệ

<p><u>ty đại chúng.</u></p> <p>Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp và Quyết định số 2505/QĐ-TCCB ngày 01/08/2005 của Bộ công nghiệp về việc cổ phần hoá Công ty Cao su Sao Vàng. Điều lệ này kế thừa và thay thế Điều lệ đã được <u>Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ nhất năm 2019 thông qua ngày 16/12/2019.</u></p> <p>Các quy định của Công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã được thông qua một cách hợp lệ với pháp luật và Điều lệ này sẽ là những quy tắc ràng buộc để tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty.</p> <p>Điều lệ này thông qua bởi các cổ đông của Công ty theo nghị quyết được thông qua hợp lệ tại cuộc họp <u>Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 tổ chức chính thức vào ngày 08 tháng 06 năm 2020.</u></p>	<p>phần hoá Công ty Cao su Sao Vàng. Điều lệ này kế thừa và thay thế Điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua vào ngày 08 tháng 06 năm 2020.</p> <p>Các quy định của Công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã được thông qua một cách hợp lệ với pháp luật và Điều lệ này sẽ là những quy tắc ràng buộc để tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh của Công ty.</p> <p>Điều lệ này thông qua bởi các cổ đông của Công ty theo nghị quyết được thông qua hợp lệ tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên tổ chức vào ngày 26 tháng 04 năm 2021.</p>	
<p>I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ</p>	<p>CHƯƠNG I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ</p>	<p>Sửa cách ghi tiêu đề chương</p>
<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p>	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p>	
<p>1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>a. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại</p>	<p>1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>a. "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại</p>	<p>Các thuật ngữ được điều chỉnh và bổ sung theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật</p>

<p>Điều 6 Điều lệ này;</p> <p><u>b. "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;</u></p> <p><u>c. "Luật chứng khoán" là Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;</u></p> <p>d. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;</p> <p>e. "Người điều hành doanh nghiệp" là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ này;</p> <p><u>f. "Người có liên quan" là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán;</u></p> <p>g. "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại <u>khoản 9 Điều 6 Luật chứng khoán;</u></p> <p>h. "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này;</p> <p>i. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;</p>	<p>Điều 6 Điều lệ này;</p> <p>b. <u>Vốn có quyền biểu quyết là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</u></p> <p>c. "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;</p> <p>d. "Luật chứng khoán" là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;</p> <p>d. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;</p> <p>e. "Người quản lý doanh nghiệp" là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó giám đốc (Phó tổng giám đốc), Kế toán trưởng;</p> <p>f. "Người điều hành doanh nghiệp" là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Công ty;</p> <p>g. "Người có liên quan" là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;</p> <p>h. "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;</p> <p>i. "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị</p>	<p>chứng khoán và Nghị định số 155/2020/NĐ – CP.</p>
---	---	--

	<p>quyết;</p> <p>k. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.</p>	
<p>II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY</p>	<p>CHƯƠNG II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY</p>	Sửa tiêu đề chương
<p>Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty</p>	<p>Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty</p>	
<p><u>4. Các chi nhánh:</u></p> <p>- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình. Địa chỉ: Đường Trần Thủ Độ - Phường Tiền Phong - Thành phố Thái Bình - Tỉnh Thái Bình. Điện thoại: 0227. 3.831.284 Fax: 0227. 3.831.377</p> <p>- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Đà Nẵng Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Xã Hoà Châu – Huyện Hoà Vang – TP. Đà Nẵng Điện thoại: 0236. 3685.029 Fax: 0236. 3685.030</p> <p>- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: 63 Nguyễn Bình Khiêm – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh</p>	<p>4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép. Các chi nhánh của công ty tới thời điểm thông qua điều lệ này gồm:</p> <p>- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình. Địa chỉ: Đường Trần Thủ Độ - Phường Tiền Phong - Thành phố Thái Bình - Tỉnh Thái Bình. Điện thoại: 0227. 3.831.284 Fax: 0227. 3.831.377</p> <p>- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Đà Nẵng Địa chỉ: Quốc lộ 1A – Xã Hoà Châu – Huyện Hoà Vang – TP. Đà Nẵng Điện thoại: 0236. 3685.029 Fax: 0236. 3685.030</p> <p>- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 4 Điều 2 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC. Điều này sẽ có lợi cho doanh nghiệp trong việc thành lập chi nhánh khác ngoài các chi nhánh có sẵn mà không trái với điều lệ công ty.</p>

Điện thoại: 028. 38.241.202 Fax: 028. 38.242.393	Chí Minh. Địa chỉ: 63 Nguyễn Bình Khiêm – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028. 38.241.202 Fax: 028. 38.242.393	
5. Trừ khi chấm dứt hoạt động theo <u>khoản 2 Điều 52</u> , thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.	5. Trừ khi chấm dứt hoạt động theo <u>khoản 2 Điều 54 Điều lệ này</u> , thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.	Cập nhật dẫn chiếu Luật.
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	
Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật được quy định tại <u>Điều 13 và Điều 14</u> Luật Doanh nghiệp.	Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật được quy định tại <u>Điều 12 và Điều 13</u> Luật Doanh nghiệp.	Cập nhật dẫn chiếu Luật.
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	CHƯƠNG III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	Sửa cách ghi tiêu đề chương
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty	Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty	
<u>1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:</u> <u>- Kinh doanh các sản phẩm cao su;</u> <u>- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su;</u> <u>- Chế tạo và lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;</u>	<u>1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:</u> <u>Danh mục ngành, nghề kinh doanh của Công ty được quy định chi tiết trong Phụ lục 01 đi kèm Điều lệ này. Quy định về ngành, nghề kinh doanh trong Phụ lục 01 được tự động điều chỉnh sau khi công ty đã hoàn tất thủ tục thay đổi, bổ sung ngành, nghề kinh doanh đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh</u>	Cập nhật ngành, nghề kinh doanh vào phụ lục ban hành kèm Điều lệ

<p><u>- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho, bãi;</u></p> <p><u>- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, và phụ tùng thay thế;</u></p> <p><u>- Mua bán hàng kính mắt thời trang, thiết bị quang học;</u></p> <p><u>- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;</u></p> <p><u>- Đại lý vé máy bay và các phương tiện vận chuyển khác;</u></p> <p><u>- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hoá;</u></p> <p><u>- Đại lý bán lẻ xăng dầu, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;</u></p> <p><u>- Kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.</u></p>	<p>ngiệp quốc gia.</p>	
<p>IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP</p>	<p>CHƯƠNG IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP</p>	<p>Sửa cách ghi tiêu đề chương</p>
<p>Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập</p>	<p>Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập</p>	
<p>3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các loại cổ phần đặc biệt và cổ phần ưu đãi. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo từng loại cổ phần được quy định tại <u>điều 11 Điều lệ này</u>. Mỗi cổ phần phổ thông có một <u>phiếu</u> biểu quyết.</p>	<p>3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các loại cổ phần đặc biệt và cổ phần ưu đãi. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này. Mỗi cổ phần phổ thông có một quyền biểu quyết.</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu Luật</p>
<p>6. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định</p>	<p>6. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định</p>	<p>Sửa lại từ ngữ</p>

<p>trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại và cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định tại Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.</p>	<p>trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định tại Điều lệ này, Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.</p>	
<p>7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.</p>	<p>7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Sửa theo Khoản 7 Điều 6 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC: Bỏ việc phải thông qua ĐHĐCĐ vì có 1 số loại chứng khoán như trái phiếu không phải là trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền thì không bắt buộc phải thông qua ĐHĐCĐ</p>
<p>Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu</p>	<p>Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu</p>	
<p>2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại <u>khoản 1 Điều 120</u> Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại <u>khoản 1 Điều 121</u> Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu Luật</p>
<p>3. Trong thời hạn một (01) tháng kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn theo điều khoản phát hành quy định kể</p>	<p>3. Trong trường hợp cổ đông chưa lưu ký cổ phiếu tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, trong thời hạn một (01) tháng kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu</p>	<p>Sửa đổi do trong trường hợp cổ đông đã lưu ký cổ phiếu thì công ty không</p>

<p>từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.</p>	<p>cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong trong thời hạn theo điều khoản phát hành quy định kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.</p>	<p>có nghĩa vụ cấp chứng nhận cổ phiếu nữa.</p>
<p>Điều 10. Thu hồi cổ phần</p>	<p>Điều 10. Thu hồi cổ phần</p>	
<p>4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.</p>	<p>4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu Luật</p>
<p>V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT</p>	<p>CHƯƠNG V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT</p>	<p>Sửa cách ghi tiêu đề chương</p>
<p>VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</p>	<p>CHƯƠNG VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</p>	<p>Sửa cách ghi tiêu đề chương</p>
<p>Điều 12. Quyền của cổ đông</p>	<p>Điều 12. Quyền của cổ đông</p>	
<p>2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện</p>	<p>2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa, bỏ phiếu qua hình thức điện tử hoặc hình thức</p>	<p>- Điều chỉnh nội dung tại điểm a Khoản 2 Điều 12 Điều lệ sửa đổi để công ty có thể tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến, phù</p>

<p>bỏ phiếu từ xa;</p> <p>b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p><u>c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;</u></p> <p><u>d. Ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;</u></p> <p><u>e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;</u></p> <p><u>f. Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;</u></p> <p>g. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>h. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;</p> <p>i. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần <u>của họ</u> trong các trường hợp quy định <u>tại Điều 129 Luật Doanh nghiệp;</u></p> <p>j. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>	<p>khác được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty; Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết;</p> <p>b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>c. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>d. Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;</p> <p>e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông đó trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;</p> <p>f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>g. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;</p> <p>h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;</p> <p>i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều</p>	<p>hợp với Điểm a Khoản 1 Điều 12 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p> <p>- Chính sửa lại điểm c, d, e Khoản 2 Điều 12 Điều lệ hiện hành theo quy định tại điểm d, c, đ Khoản 1 Điều 115 Luật Doanh nghiệp</p> <p>- Bổ sung điểm i, j, k tại Khoản 2 Điều 12 Điều lệ sửa đổi theo điểm i, k, l Khoản 2 Điều 12 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p> <p>- Bổ sung dẫn chiếu luật đến quy định về quyền và nghĩa vụ của Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi</p>
---	---	---

	<p>tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;</p> <p>j. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do công ty công bố theo quy định của pháp luật;</p> <p>k. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>l. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p> <p>Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi (nếu có) của Công ty còn có các quyền theo quy định tại Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Luật Doanh nghiệp.</p>	
<p><u>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có các quyền sau:</u></p>	<p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:</p>	<p>Sửa theo khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp. Lưu ý: Luật Doanh nghiệp 2020 đã bỏ quy định yêu cầu cổ đông phải sở hữu cổ phần trong 6 tháng liên tục</p>
<p>b. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại <u>Điều 114 và Điều 136 Luật</u></p>	<p>b. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại <u>Điều 115 và Điều 140 Luật</u></p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu luật</p>

<u>Doanh nghiệp;</u>	Doanh nghiệp;	
<u>c. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;</u>	c. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;	Sửa theo điểm a khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp
<u>d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</u>	d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;	Sửa phù hợp với điểm c khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp
Không có	e. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Điều lệ này.	Bổ sung theo Khoản 2 Điều 142 Luật Doanh nghiệp
Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông	Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông	
Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:	Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:	Thống nhất từ ngữ theo

<p>1. Tuân thủ Điều lệ công ty và các quy chế nội bộ của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.</p>	<p>1. Tuân thủ Điều lệ công ty và các quy chế nội bộ của Công ty; chấp hành ng nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.</p>	<p>Luật Doanh nghiệp</p>
<p>2. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:</p> <p>a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p> <p>b. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;</p> <p>c. Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;</p> <p>d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.</p>	<p>2. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:</p> <p>a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p> <p>b. Ủy quyền cho cá nhân hoặc tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;</p> <p>c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;</p> <p>d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp</p>
<p><u>3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.</u></p>	<p>3. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.</p>	<p>Sửa theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>Không có</p>	<p>5. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.</p>	<p>Bổ sung theo quy định tại Khoản 2, 5 Điều 119 Luật Doanh nghiệp</p>

	6. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; không phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.	
Không có	9. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi (nếu có) của Công ty còn có các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.	Bổ sung quy định áp dụng với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi
Điều 14. Đại hội đồng cổ đông	Điều 14. Đại hội đồng cổ đông	
1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.	Bổ sung theo quy định tại khoản Điều 139 Luật Doanh nghiệp và Khoản 1 Điều 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm <u>và dự toán cho năm tài chính tiếp theo</u> . Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo	2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán . Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của	Bổ sung theo Khoản 2 Điều 14 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-

<p>cáo tài chính năm của công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Công ty có thể mời đại diện <u>công ty kiểm toán độc lập</u> dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để giải thích các nội dung liên quan.</p>	<p>công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty để giải thích các nội dung liên quan.</p>	<p>BTC Sử dụng thống nhất thuật ngữ “tổ chức kiểm toán được chấp thuận” theo thuật ngữ được sử dụng tại Luật chứng khoán</p>
<p>3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;</p> <p>b. Báo cáo tài chính quý, sáu (06) tháng hoặc báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;</p> <p>c. Số thành viên Hội đồng quản trị, <u>thành viên độc lập Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên</u> ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;</p> <p>d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;</p> <p>e. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có</p>	<p>3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;</p> <p>b. Báo cáo tài chính quý, sáu (06) tháng hoặc báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số đầu kỳ;</p> <p>c. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;</p> <p>d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;</p> <p>e. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có</p>	<p>- Điều chỉnh lại điểm c Khoản 3 Điều 14 Điều lệ hiện hành theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 140 Luật Doanh nghiệp</p> <p>- Cập nhật dẫn chiếu Luật</p>

<p>lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;</p> <p>f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>	<p>lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 165 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;</p> <p>f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>	
<p>4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:</p> <p><u>a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên còn lại như quy định tại điểm c khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều này;</u></p> <p>b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại <u>khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp</u>;</p> <p>c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm d khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại <u>khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp</u>.</p>	<p>4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường</p> <p>a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều này. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ này;</p> <p>b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại <u>khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp</u>;</p> <p>c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung phù hợp với khoản 4 Điều 14 Điều lệ mẫu -Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p> <p>- Sửa điểm a Khoản 4 Điều 14 Điều lệ hiện hành theo quy định tại Điều 140 và Điều 160 Luật Doanh nghiệp</p> <p>- Cập nhật dẫn chiếu Luật</p> <p>- Bổ sung thêm điểm d</p>

<p>Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.</p>	<p>câu quy định tại điểm d khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.</p> <p>d. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.</p>	
<p>Điều 15. Quyền và <u>nhiệm</u> vụ của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 15. Quyền và <u>nghĩa</u> vụ của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Chỉnh sửa tiêu đề theo Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Không có</p>	<p>1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;</p> <p>b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;</p> <p>c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;</p>	<p>Bổ sung theo khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp và khoản 1 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

	<p>d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;</p> <p>e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;</p> <p>f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;</p> <p>g. Quyết định mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;</p> <p>h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;</p> <p>i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;</p> <p>j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>k. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;</p> <p>m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.</p>	
<p>1. Đại hội đồng cổ đông <u>thường niên có quyền</u> thảo luận và thông qua các vấn đề sau:</p>	<p>2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:</p>	<p>Sửa theo Điều 139 Luật Doanh nghiệp</p>

Không có	a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;	Bổ sung theo Điểm a khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp
a. Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;	b. Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;	Không đổi
b. Báo cáo của Hội đồng quản trị;	c. Báo cáo của Hội đồng quản trị;	Không đổi
c. Báo cáo của Ban kiểm soát;	d. Báo cáo của Ban kiểm soát;	Không đổi
d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.	Bỏ	Sửa thành điểm a khoản 2 Điều 16 Điều lệ sửa đổi
2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định về các vấn đề sau:	Bỏ	Bỏ do trùng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Điều lệ sửa đổi
a. Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;		
b. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;	f. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;	Không đổi
c. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;	g. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;	Sửa theo điểm g khoản 2 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC

<p><u>d. Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập;</u></p>	<p>h. Phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;</p>	<p>Sửa theo điểm k khoản 2 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC, phù hợp với Điểm m khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>e. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;</p>	<p>i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;</p>	<p>Sửa theo điểm h khoản 2 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p><u>f. Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;</u></p>	<p>j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị;</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung theo điểm i khoản 2 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC, phù hợp với Điểm k khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp</p>
<p><u>l. Quyết định giao dịch đầu tư/bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán;</u></p>	<p>p. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán;</p>	<p>Diễn đạt lại phù hợp với điểm p khoản 2 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC và</p>

		Điểm d khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp
<u>m.</u> Quyết định mua lại trên <u>10% tổng số cổ phần phát hành của mỗi loại;</u>	q. Quyết định mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;	- Diễn đạt lại theo điểm q khoản 2 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC và Điểm g khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp - Thống nhất cách ghi số
Không có	r. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;	- Bổ sung theo điểm t khoản 2 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC, phù hợp với Điểm 1 khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp
Không có	s. Loại, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền.	Bổ sung phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 130 Luật Doanh nghiệp
Không có	t. Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác không phải là cổ đông và những cá nhân, tổ chức	Bổ sung theo điểm a khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

	có liên quan của các đối tượng này;	
Không có	<p>u. Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác mà công ty và tổ chức đó là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế;</p>	Bổ sung theo điểm a khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
<p><u>n. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 162.1 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;</u></p>	<p>v. Quyết định giao dịch có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty với một trong các đối tượng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này; - Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng vốn cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ; - Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp; <p>Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên</p>	Sửa phù hợp với điểm b khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP, khoản 1 và 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

	trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.	
Không có	w. Quyết định hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.	Bổ sung theo điểm b khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp và điểm c khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
<u>o.</u> Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.	x. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty.	Điều chỉnh nội dung vụ thể hơn
Điều 16. Đại diện theo ủy quyền	Điều 16. Đại diện theo ủy quyền	
<u>1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.</u>	1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.	Sửa theo quy định tại khoản 1 Điều 144 Luật Doanh nghiệp
	2. Trường hợp cổ đông công ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp cổ đông công ty không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.	Bổ sung theo Khoản 3 Điều 14 Luật Doanh nghiệp
<u>2.</u> Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông	3. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông	Sửa theo khoản 2 Điều

<p>phải lập thành văn bản <u>theo mẫu của Công ty</u> và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;</p> <p>b. Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền <u>thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;</u></p> <p>c. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.</p> <p><u>Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.</u></p>	<p>phải lập thành văn bản và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền; tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền; nội dung, phạm vi ủy quyền; thời hạn ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).</p> <p>b. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;</p> <p>c. Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông; - Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền; - Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền; 	<p>144 Luật Doanh nghiệp và khoản 4 Điều 14 Luật Doanh nghiệp và Điều 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p> <p>(Lưu ý: Luật Doanh nghiệp quy định “Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự...”, không bắt buộc theo mẫu của Công ty)</p>
---	--	--

	<p>- Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;</p> <p>- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền;</p> <p>d. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.</p>	
<p>Điều 17. Thay đổi các quyền</p>	<p>Điều 17. Thay đổi các quyền</p>	
<p>1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được <u>cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết</u> của loại cổ phần ưu đãi nêu trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc</p>	<p>1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất bảy mươi lăm phần trăm (75%) quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nêu trên biểu quyết thông qua.</p> <p>Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông</p>	<p>Sửa theo quy định tại khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.</p>	<p>nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.</p>	
<p>Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:</p> <p>a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn <u>năm (05) ngày</u> trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;</p> <p>c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;</p> <p>d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;</p> <p>e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;</p> <p>f. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;</p> <p>g. Các công việc khác phục vụ đại hội.</p>	<p>2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:</p> <p>a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn mười (10) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;</p> <p>c. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;</p> <p>d. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;</p> <p>e. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;</p> <p>f. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;</p> <p>g. Gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông</p>	<p>- Sửa khoản a Khoản 2 Điều 18 Điều lệ hiện hành theo quy định tại Khoản 1 điều 141 Luật Doanh nghiệp để tránh quy định chặt quá cho công ty</p> <p>- Bổ sung điểm b Khoản 2 Điều 18 Điều lệ sửa đổi theo điểm b khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp</p> <p>- Bổ sung thêm nội dung điểm e Khoản 2 Điều 18 Điều lệ sửa đổi theo điểm d khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp</p> <p>- Bổ sung điểm h trong</p>

	<p>có quyền dự họp;</p> <p>h. Cung cấp tên đăng nhập và mật khẩu truy cập tương ứng để cổ đông và người đại diện theo ủy quyền (nếu có) truy cập vào hệ thống Đại hội đồng cổ đông trực tuyến, tham dự và thực hiện quyền biểu quyết, bầu cử trong trường hợp Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử;</p> <p>i. Các công việc khác phục vụ đại hội.</p>	<p>Khoản 2 Điều 18 Điều lệ sửa đổi trong trường hợp Công ty tổ chức ĐHĐCĐ theo hình thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử.</p>
<p>3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất <u>mười lăm (15) ngày</u> trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông <u>hoặc</u> đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:</p> <p>a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;</p>	<p>3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc mà cổ đông đã đăng ký, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/ và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 143 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;</p> <p>c. Phiếu biểu quyết;</p> <p><u>d. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp;</u></p> <p>e. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.</p>	<p>thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:</p> <p>a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;</p> <p>b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;</p> <p>c. Phiếu biểu quyết;</p> <p>d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.</p>	
<p>4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.</p>	<p>4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.</p>	<p>Sửa đổi để phù hợp với thực tế triển khai</p>
<p><u>5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:</u></p> <p><u>a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không</u></p>	<p>5. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này thì chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị</p>	<p>Sửa phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 142 Luật Doanh nghiệp</p>

<p><u>đủ, không đúng nội dung;</u></p> <p>b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên <u>trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng</u> theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này;</p> <p>c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>	<p>nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;</p> <p>b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ năm phần trăm (05%) cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này;</p> <p>c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>	
<p>Không có</p>	<p>6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.</p>	<p>Bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 142 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p><u>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</u></p> <p><u>2. Trường hợp</u> không có đủ <u>số lượng đại biểu</u> cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, <u>người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ</u></p>	<p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết.</p> <p>2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này do không có đủ số phiếu biểu quyết cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ</p>	<p>Sửa theo quy định tại Điều 145 Luật Doanh nghiệp:</p> <p>- Điều chỉnh khoản 1 về tỷ lệ tiến hành đại hội</p>

<p><u>đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</u></p> <p><u>3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành</u> do không có đủ <u>số đại biểu</u> cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, <u>cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai. Trong trường hợp này, đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.</u></p>	<p>thời điểm xác định khai mạc đại hội, thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên.</p> <p>3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này do không có đủ số phiếu biểu quyết cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.</p> <p>4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 142 của Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>- Khoản 2,3 về thời gian tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ lần 2 và lần 3</p> <p>- Bổ sung thêm khoản 4 theo Điều 145 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, <u>họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghi</u></p>	<p>2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết và/hoặc phiếu biểu quyết, phiếu bầu cử (nếu có), trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông hoặc họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết/bầu cử của cổ đông hoặc</p>	<p>- Tách nội dung tại Khoản 2 Điều lệ hiện hành thành Khoản 2, 4, và 5 Điều lệ sửa đổi.</p> <p>- Bổ sung thêm nội dung</p>

quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ theo từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

đại diện được ủy quyền đó.

3. Trong trường hợp Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử, cổ đông và người đại diện theo ủy quyền (nếu có) truy cập vào hệ thống Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử, tham dự và thực hiện quyền biểu quyết, bầu cử.

4. Kết quả biểu quyết được Chủ tọa hoặc Trưởng ban kiểm phiếu thông báo ngay sau khi có kết quả kiểm phiếu.

5. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

về phiếu biểu quyết, phiếu bầu cử (nếu có) tại Khoản 2 Điều lệ sửa đổi để phù hợp với thực tế phát sinh tại các ĐHCĐ

- Bỏ nội dung thứ tự thu phiếu vì không bắt buộc theo Luật Doanh nghiệp và trên thực tế có thể thu đồng thời và ghi nhận kết quả riêng của các loại thẻ, phiếu. Quy định về cách thức kiểm phiếu được quy định chi tiết tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

- Bỏ sung khoản 3 trong trường hợp tổ chức họp trực tuyến.

- Khoản 4 Điều lệ sửa đổi được tách từ một nội dung của Khoản 2 Điều lệ hiện hành và được sửa theo Khoản 5 Điều 146

		Luật Doanh nghiệp
<p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.</p>	<p>7. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.</p>	<p>Sửa theo điểm a Khoản 2 Điều 146 Luật Doanh nghiệp</p>
<p><u>6. Chủ tọa đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ, có trật tự, theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.</u></p>	<p>9. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.</p>	<p>Sửa theo Khoản 4 Điều 146 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>Không có</p>	<p>10. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 5 Điều 146 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>7. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội <u>khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết</u> theo quy định tại <u>khoản 8 Điều 142 Luật Doanh nghiệp</u>.</p>	<p>11. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội theo quy định tại <u>khoản 8 Điều 146 Luật Doanh nghiệp</u>. <u>Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.</u></p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu Luật Bổ quy định về việc phải có “sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết” do không có quy định bắt buộc trong Luật Doanh nghiệp Bổ sung quy định theo Khoản 9 Điều 146 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác. <u>Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có quyền từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên ra khỏi đại hội.</u></p>	<p>12. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác; <u>yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</u></p>	<p>Bổ sung theo quy định tại Khoản 7 Điều 146 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>Điều 21. Thông qua <u>quyết định</u> của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 21. Thông qua <u>nghị quyết</u> của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Sử dụng thống nhất thuật ngữ với Luật doanh nghiệp</p>

<p><u>3. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, việc tổ chức lại hay giải thể doanh nghiệp, giao dịch mua, bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</u></p>	<p>1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này:</p> <p>a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;</p> <p>b. Thay đổi, bổ sung ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;</p> <p>c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;</p> <p>d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;</p> <p>e. Tổ chức lại, giải thể công ty.</p>	<p>- Sửa theo Khoản 1 Điều 148 Luật Doanh nghiệp</p> <p>- Sửa “có mặt trực tiếp”/”có mặt” thành “dự họp” để phù hợp với việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo cả 2 hình thức trực tiếp và trực tuyến.</p>
<p><u>1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:</u></p> <p><u>a. Thông qua báo cáo tài chính năm;</u></p> <p><u>b. Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty;</u></p> <p><u>c. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và báo cáo việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc;</u></p>	<p>2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều này.</p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 148 Luật Doanh nghiệp</p>

<u>d. Các vấn đề khác.</u>		
<u>2. Bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật doanh nghiệp.</u>	3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát có thể thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử. Ngoài ra, việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát có thể thực hiện theo phương thức khác được quy định tại Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty hoặc Quy chế bầu cử của từng đợt bầu thành viên.	Sửa theo Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp. Tuy nhiên bổ sung quy định cho phép Doanh nghiệp được tiến hành bầu cử theo các hình thức khác.
Không có	4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.	Bổ sung theo Khoản 4 Điều 148 Luật Doanh nghiệp

Không có	5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.	Bổ sung theo Khoản 5 Điều 148 Luật Doanh nghiệp
4. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó <u>không được thực hiện đúng như quy định.</u>	6. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục trịêu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.	Sửa theo khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp
Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	
Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây: 1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây: 1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.	Sửa theo Khoản 1 Điều 149 Luật Doanh nghiệp
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị	2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị	Sửa theo khoản 2 Điều

<p>quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.</p>	<p>quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi chậm nhất là mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Luật doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.</p>	<p>149 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;</p> <p>b. Mục đích lấy ý kiến;</p> <p>c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;</p> <p>d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;</p> <p>e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;</p>	<p>3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;</p> <p>b. Mục đích lấy ý kiến;</p> <p>c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;</p> <p>d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;</p> <p>e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;</p> <p>f. Phương án bầu cử (nếu có);</p>	<p>Sửa theo khoản 3 Điều 149 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;</p> <p>g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị <u>và người đại diện theo pháp luật của Công ty.</u></p>	<p>g. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;</p> <p>h. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p>	
<p>4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, <u>hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.</u></p>	<p>4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.</p>	<p>Sửa phù hợp với Khoản 4 Điều 149 Luật Doanh nghiệp và Khoản 4 Điều 22 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC, tuy nhiên bổ sung nội dung làm rõ thêm.</p>
<p>6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không phải là người điều hành doanh nghiệp. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;</p> <p>b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;</p> <p>c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;</p> <p>d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;</p>	<p>6. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát, hoặc của cổ đông không phải là người quản lý doanh nghiệp. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;</p> <p>b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;</p> <p>c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;</p> <p>d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;</p>	<p>Sửa theo Khoản 5 Điều 149 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>e. Các vấn đề đã được thông qua;</p> <p>f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, <u>người đại diện theo pháp luật của Công ty</u>, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.</p> <p>Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.</p>	<p>e. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;</p> <p>f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.</p> <p>Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.</p>	
<p>7. Biên bản kiểm phiếu phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.</p>	<p>7. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.</p>	<p>Bổ sung “nghị quyết” theo Khoản 6 Điều 149 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được <u>số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận</u> và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Sửa theo Khoản 4 Điều 148 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>Điều 23. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 23. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng <u>tiếng Anh</u> và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p>	<p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:</p>	<p>Sửa theo Khoản 1 Điều 150 Luật Doanh nghiệp</p> <p>Lưu ý: Nội dung về tính hiệu lực của biên bản được lập bằng các ngôn</p>

<p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;</p> <p>b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;</p> <p>d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;</p> <p>e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;</p> <p>f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;</p> <p>g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;</p> <p>h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;</p> <p><u>i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.</u></p> <p><u>Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.</u></p>	<p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;</p> <p>b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;</p> <p>d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;</p> <p>e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;</p> <p>f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;</p> <p>g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;</p> <p>h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;</p> <p>i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.</p> <p>Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.</p>	<p>ngữ khác nhau được tách thành quy định riêng tại Khoản 3 Điều 23 Điều lệ sửa đổi</p>
<p>2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông</p>	<p>2. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều</p>

qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.	xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.	150 Luật Doanh nghiệp và Khoản 2 Điều 23 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC.
Không có	3. Nghị quyết, Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có được áp dụng.	Bổ sung theo Khoản 4 Điều 150 Luật Doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 23 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC.
3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ <u>hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.</u>	4. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Công ty, <u>công thông tin điện tử của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán</u> trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ <u>kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua và theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</u>	Sửa phù hợp với Khoản 5 điều 150 Luật Doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC về CBTT
4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng <u>mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.</u>	Bỏ	Bỏ do luật không quy định
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp <u>kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền</u>	5. Nghị quyết, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp đã được thông qua và tài liệu có liên	Sửa theo Khoản 6 Điều

<p>tham dự họp và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.</p>	<p>quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.</p>	<p>150 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại <u>khoản 4 Điều 21 Điều lệ này.</u></p> <p>2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.</p> <p>Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	<p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại <u>khoản 6 Điều 21 Điều lệ này.</u></p> <p>2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.</p> <p>Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	<p>- Sửa theo Điều 151 Luật Doanh nghiệp</p> <p>- Cập nhật dẫn chiếu Luật</p> <p>- Sửa đổi quy định về thời hạn tổ chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ từ 30 ngày lên 60 ngày để đảm bảo các quy định về tổ chức ĐHCĐ theo Luật Doanh nghiệp.</p>
<p>VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</p>	<p>CHƯƠNG VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</p>	<p>Sửa cách ghi tiêu đề chương</p>

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	
<p>1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;</p> <p><u>b. Trình độ học vấn;</u></p> <p>c. Trình độ chuyên môn;</p> <p>d. Quá trình công tác;</p> <p><u>e. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;</u></p> <p><u>f. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;</u></p> <p><u>g. Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);</u></p> <p>h. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu</p>	<p>1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;</p> <p>b. Trình độ chuyên môn;</p> <p>c. Quá trình công tác;</p> <p>d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);</p> <p>e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;</p> <p>f. Thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có)</p>	<p>Sửa đổi để phù hợp với Khoản 1 Điều 274 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p>

<p>có);</p> <p>i. Các thông tin khác (nếu có).</p>	<p>g Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);</p> <p>h. Các thông tin khác (nếu có).</p>	
<p>2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông <u>trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng</u> có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.</p>	<p>2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều lệ này. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.</p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 25 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC.</p> <p>Lưu ý: Luật Doanh nghiệp 2020 đã bỏ quy định về thời gian nắm giữ cổ phần liên tục của cổ đông hoặc nhóm cổ đông.</p>
<p>Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p>	
<p>1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 05 người. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p>	<p>1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị độc lập của một công ty không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và</p>	<p>Sửa theo Điều 154 Luật Doanh nghiệp Khoản 1 Điều 26 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC.</p> <p>Thống nhất cách ghi số</p>

	tiếp quản công việc.	
<p>2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:</p> <p>Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị <u>phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.</u></p>	<p>2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:</p> <p>Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị tối thiểu là một (01) người.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung theo Khoản 3 và 4 Điều 276 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p>
<p>3. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>b. Có đơn từ chức;</p> <p>c. Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;</p> <p>d. Không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>e. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p><u>f. Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;</u></p> <p>g. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này..</p>	<p>3. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;</p> <p>b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;</p> <p>c. Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;</p> <p>d. Không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong vòng sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>e. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>	<p>- Sửa theo điểm b Khoản 1 Điều 160 Luật Doanh nghiệp</p> <p>- Bỏ nội dung “Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị” vì không quy định bắt buộc trong Luật Doanh nghiệp và việc xác định mức độ nghiêm trọng của thông tin bị sai lệch dẫn đến việc mất tư cách thành viên HĐQT cần được đánh giá kỹ lưỡng.</p>
Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	

<p>2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;</p> <p>b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;</p> <p>c. Bổ nhiệm và miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, <u>người điều hành</u> khác và quyết định mức lương của họ;</p> <p>d. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và <u>người điều hành khác</u>;</p> <p>e. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với người điều hành doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó;</p> <p>f. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty, việc thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ</p>	<p>2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;</p> <p>b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;</p> <p>c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý khác; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;</p> <p>d. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;</p> <p>e. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với người điều hành doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó;</p> <p>f. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại</p>	<p>- Sửa điểm c, d, f, g, i, j, k, m Khoản 2 Điều 27 Điều lệ hiện hành (trương ứng điểm c, d, f, g, i, j, k, r Khoản 2 Điều 27 Điều lệ sửa đổi) theo điểm i, k, l, p, m, o, b, d Khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp</p> <p>- Sửa điểm h Khoản 2 Điều 27 Điều lệ hiện hành (trương ứng điểm h Khoản 2 Điều 27 Điều lệ sửa đổi) theo điểm q Khoản 2 Điều 27 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC.</p> <p>- Sửa điểm 1 Khoản 2 Điều 27 Điều lệ hiện hành (trương ứng điểm q Khoản 2 Điều 27 Điều lệ sửa đổi) phù hợp với điểm b khoản 1 Điều 130 Luật Doanh nghiệp</p>
---	---	--

phần của doanh nghiệp khác;

g. **Đề xuất** việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;

h. Quyết định quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thông qua hiệu quả để bảo vệ cổ đông; Xây dựng và ban hành các quy chế quản trị khác để quản lý các mặt hoạt động của Công ty phù hợp với quy định pháp luật có liên quan.

i. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua **quyết định**;

j. **Đề xuất** mức cổ tức hàng năm; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức;

k. Đề xuất các loại cổ phần phát hành và tổng số cổ phần phát hành theo từng loại;

diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

g. **Kiến nghị** việc tổ chức lại, giải thể công ty; **yêu cầu phá sản công ty;**

h. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Quyết định ban hành quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quyết định ban hành quy chế về công bố thông tin của công ty;

i. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua **nghị quyết**;

j. **Kiến nghị** mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức **hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;**

k. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

l. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

m. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 của Luật Doanh nghiệp;

- Bổ sung điểm l, m, n, o, p khoản 2 Điều 27 Điều lệ sửa đổi theo điểm c, đ, e, g, h Khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp

n. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

o. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

p. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật doanh nghiệp;

q. Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền; **Quyết định việc chào bán trái phiếu riêng lẻ, bao gồm loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 130 Luật Doanh nghiệp, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất;**

r. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

s. Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo quản trị công ty lên Đại hội đồng cổ đông;

t. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm

l. Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền;

m. Quyết định giá chào bán cổ phiếu, trái phiếu **trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;**

n. Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo quản trị công ty lên Đại hội đồng cổ đông;

o. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm

<p>Tổng giám đốc;</p> <p>p. Các quyền và nghĩa vụ khác (nếu có).</p>	<p>Tổng giám đốc;</p> <p>u. Các quyền và nghĩa vụ khác (nếu có).</p>	
<p>3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:</p> <p>c. Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 149 Luật doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 135 và khoản 1, khoản 3 Điều 162 Luật doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Công ty;</p>	<p>3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:</p> <p>c. Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 138 và khoản 1, khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Công ty;</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu Luật</p>
<p><u>f. Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;</u></p>	<p>Bỏ</p>	<p>- Bỏ do không có quy định trong Luật</p> <p>- Lưu ý: Hiện tại chưa có khái niệm “ngân sách” được quy định cụ thể trong Luật doanh nghiệp</p>
<p>4. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc và người điều hành khác trong năm tài chính.</p> <p><u>Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.</u></p>	<p>4. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc và người điều hành khác trong năm tài chính.</p>	<p>Bỏ nội dung về “Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.” do không có</p>

		<p>quy định bắt buộc trong Luật Doanh nghiệp và quy định này không cần thiết do theo quy định tại điểm e Khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp, thông qua báo cáo tài chính hằng năm thuộc quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông.</p>
<p>Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị</p>	
<p><u>1. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.</u></p> <p><u>2. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, công ty con, công ty liên kết của Công ty và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty. Thù lao của thành viên Hội</u></p>	<p>1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.</p> <p>3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung theo điều 163 Luật Doanh nghiệp và Điều 28 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

<p><u>đồng quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.</u></p> <p><u>3. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.</u></p> <p><u>4. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.</u></p>	<p>riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.</p> <p>4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.</p> <p>5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.</p> <p>6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.</p>	
<p>Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p>	
<p><u>1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch.</u></p>	<p>1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>Sửa theo Khoản 1 Điều 156 Luật Doanh nghiệp</p>

Không có	2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc	Bổ sung theo Khoản 2 Điều 156 Luật Doanh nghiệp
<p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có nghĩa vụ chuẩn bị chương trình, tài liệu, triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; có các quyền và nghĩa vụ khác quy định tại Luật doanh nghiệp; đồng thời có các quyền và nghĩa vụ với tư cách là người đại diện theo pháp luật, cụ thể như sau:</p>	<p>3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có nghĩa vụ chuẩn bị chương trình, tài liệu, triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; đồng thời có các quyền và nghĩa vụ khác quy định tại khoản 3 Điều 156 Luật doanh nghiệp và Điều lệ này; đồng thời có các quyền và nghĩa vụ với tư cách là người đại diện theo pháp luật, cụ thể như sau:</p>	<p>- Bổ sung dẫn chiếu Luật.</p> <p>- Sửa quy định tại điểm g khoản 3 Điều 29 Điều lệ hiện hành cho phù hợp</p>
g. Các giao dịch khác.	g. Ký các hợp đồng, giao dịch khác theo ủy quyền của Hội đồng quản trị.	
Không có	<p>5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng</p>	Bổ sung theo Khoản 4 Điều 156 Luật Doanh nghiệp

	quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.	
<u>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.</u>	Bỏ	Bỏ quy định này do nội dung trùng lặp với khoản 1 Điều 29 Điều lệ sửa đổi và khoản 1 Điều 30 Điều lệ sửa đổi
Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	
1. <u>Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì</u> Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên <u>của nhiệm kỳ</u> Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị <u>nhiệm kỳ đó</u> . Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.	1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì . Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.	Sửa theo Khoản 1 Điều 157 Luật Doanh nghiệp và bổ sung thêm quy định tại khoản 4 Điều 29 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và bất thường, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất <u>năm (05) ngày làm việc</u> trước ngày họp. Chủ tịch có thể triệu tập họp khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý	2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và bất thường, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Chủ tịch có thể triệu tập họp khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý	Sửa theo Khoản 6 Điều 157 Luật Doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể quy định một thời hạn dài

phải họp ít nhất một (01) lần.	phải họp ít nhất một (01) lần.	hơn.
<p>3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản <u>nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận:</u></p> <p>a. Ban kiểm soát;</p> <p>b. Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) <u>người điều hành khác;</u></p> <p>c. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị;</p> <p>d. Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;</p>	<p>3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản <u>nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị:</u></p> <p>a. Ban kiểm soát;</p> <p>b. Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) <u>người quản lý khác;</u></p> <p>c. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị;</p> <p>d. Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>Sửa theo Khoản 3, Khoản 4 Điều 157 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Lưu ý: Khái niệm “người quản lý” rộng hơn khái niệm “người điều hành”.</p>
<p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị nêu tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức họp được nêu tại khoản 3 <u>Điều 30</u> có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị.</p>	<p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị nêu tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức họp được nêu tại khoản 3 <u>Điều này có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị</u> triệu tập họp Hội đồng quản trị.</p>	<p>Sửa theo Khoản 5 Điều 157 Luật Doanh nghiệp và Khoản 5 Điều 30 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC.</p>
<p>5. Trường hợp có yêu cầu của công ty kiểm toán <u>độc lập</u> thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.</p>	<p>5. Trường hợp có yêu cầu của tổ chức kiểm toán <u>được chấp thuận</u> thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.</p>	<p>Sử dụng thống nhất thuật ngữ “tổ chức kiểm toán được chấp thuận” theo thuật ngữ được sử dụng</p>

<p>7. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên ít nhất <u>năm (05) ngày làm việc</u> trước ngày họp. Thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản, việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được <u>làm bằng văn bản tiếng Việt</u> và phải thông báo đầy đủ thời gian, địa điểm họp, chương trình, nội dung các vấn đề thảo luận, <u>kèm theo tài liệu cần thiết về những vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp</u> và phiếu biểu quyết của thành viên.</p> <p>Thông báo mời họp được gửi bằng <u>thư</u>, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên được đăng ký tại Công ty.</p>	<p>7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản, việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó.</p> <p>Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban kiểm soát được đăng ký tại công ty.</p>	<p>tại Luật chứng khoán.</p> <p>Sửa theo Khoản 6 Điều 157 Luật Doanh nghiệp và bổ sung một số nội dung theo Khoản 6 Điều 30 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC.</p>
<p>Không có</p>	<p>8. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.</p> <p>Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 7 Điều 157 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>Không có</p>	<p>10. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 9 Điều 157 Luật Doanh nghiệp</p>

	<p>b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 9 Điều này;</p> <p>c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;</p> <p>d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;</p> <p>e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.</p>	
<p>11. Biểu quyết</p> <p>a. Trừ quy định tại điểm b khoản 11 Điều 30, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 8 Điều này trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;</p> <p>b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;</p> <p>c. Theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 30, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối</p>	<p>13. Biểu quyết</p> <p>a. Trừ quy định tại điểm b khoản 13 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền theo quy định tại khoản 9 Điều này trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;</p> <p>b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;</p> <p>c. Theo quy định tại điểm d khoản 13 Điều này, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết</p>	<p>Cập nhật các dẫn chiếu đến quy định trong Điều lệ</p>

<p>cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;</p> <p>d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 40 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;</p> <p>e. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.</p>	<p>định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;</p> <p>d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 6 Điều 42 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;</p> <p>e. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.</p>	
<p><u>15. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi.</u> Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.</p>	<p>17. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng nước ngoài. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.</p>	<p>Bỏ một số nội dung không bắt buộc theo Luật Doanh nghiệp và không cần thiết.</p>
<p>Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị</p>	
<p>1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ</p>	<p>1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban</p>	<p>Sửa theo Điều 31 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC.</p>

<p>theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban <u>là thành viên Hội đồng quản trị.</u></p> <p>2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, <u>hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị</u> phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty.</p>	<p>phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.</p> <p>2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, quy chế nội bộ về quản trị công ty.</p>	
<p>Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty</p>	<p>Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty</p>	
<p>1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. <u>Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm.</u></p> <p>5. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm thư ký Công ty theo quy định tại <u>khoản 5 Điều 152</u> Luật Doanh nghiệp. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể tuyển dụng thêm 01 thư ký Công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	<p>1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể tuyển dụng thêm 01 thư ký Công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	<p>Gộp Khoản 1 và Khoản 5 Điều 32 Điều lệ hiện hành thành Khoản 2 Điều 32 Điều lệ sửa đổi. Đồng thời sửa theo Điều 281 Nghị định số 155/2020//NĐ – CP.</p> <p>Cập nhật dẫn chiếu luật</p>
<p>2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:</p> <p>a. Có hiểu biết về pháp luật;</p> <p>b. Không được đồng thời làm việc cho <u>công ty kiểm toán độc lập</u></p>	<p>2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:</p> <p>a. Có hiểu biết về pháp luật;</p> <p>b. Không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được</p>	<p>Sử dụng thống nhất thuật ngữ “tổ chức kiểm toán được chấp thuận” theo thuật ngữ được sử dụng tại Luật chứng khoán do</p>

đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty; c. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.	chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty; c. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.	khái niệm “tổ chức kiểm toán được chấp thuận” đầy đủ và chính xác hơn.
4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:	4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:	Bổ sung theo Điểm h Khoản 3 Điều 281 nghị định 155/2020/NĐ-CP
Không có	h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;	
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	CHƯƠNG VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	Sửa cách ghi tiêu đề chương
Điều 34. Người điều hành doanh nghiệp	Điều 34. Người điều hành doanh nghiệp	
Không có	3. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.	Bổ sung theo khoản 3 Điều 163 Luật Doanh nghiệp
Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc	Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc	
2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm . Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng giám đốc không phải là	2. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế . Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng	Sửa theo Khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 35

<p>người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.</p> <p><u>Nhiệm kỳ của Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty là năm (05) năm và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty. Nhiệm kỳ giữ chức vụ Tổng giám đốc, phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty là 05 (năm) năm chỉ áp dụng đối với trường hợp nhân sự được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại sau khi Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.</u></p>	<p>lao động. Tổng giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.</p>	<p>Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC.</p> <p>Bỏ các nội dung liên quan đến Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng do không thuộc phạm vi quy định tại Điều này. Các nội dung này sẽ được quy định chi tiết trong Quy chế nội bộ về quản trị Công ty</p>
---	---	--

<p>3. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;</p> <p>b. Quyết định các vấn đề mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại (khí được uỷ quyền của chủ tịch HĐQT), tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;</p> <p>c. Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;</p> <p>d. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;</p> <p>e. Kiến nghị số lượng và người điều hành doanh nghiệp mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ và kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với người điều hành doanh nghiệp để Hội đồng quản trị quyết định;</p> <p>f. Đề xuất ý kiến để Hội đồng quản trị, chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định số lượng người lao động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích, và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;</p> <p>g. Vào trước ngày 30 tháng 10 hàng năm, trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo</p>	<p>3. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;</p> <p>b. Quyết định các vấn đề không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại (khí được chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền), tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;</p> <p>c. Kiến nghị số lượng và người quản điều hành doanh nghiệp mà Công ty cần tuyển dụng để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ và kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với người quản điều hành doanh nghiệp để Hội đồng quản trị quyết định;</p> <p>d. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;</p> <p>e. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;</p> <p>f. Tuyển dụng lao động;</p> <p>g. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;</p>	<p>- Diễn đạt lại điểm b Khoản 3 Điều 35 Điều lệ hiện hành</p> <p>- Bổ sung điểm d, e, f, g Khoản 3 Điều 35 Điều lệ sửa đổi theo điểm đ, e, g, h Khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp</p>
--	---	---

<p>trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;</p> <p>h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;</p> <p>i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động ký với Công ty.</p>	<p>h. Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;</p> <p>i. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;</p> <p>j. Đề xuất ý kiến để Hội đồng quản trị, chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định số lượng người lao động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích, và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;</p> <p>k. Vào trước ngày 30 tháng 10 hàng năm, trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;</p> <p>l. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;</p> <p>m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động ký với Công ty.</p>	
<p>IX. BAN KIỂM SOÁT</p>	<p>CHƯƠNG IX. BAN KIỂM SOÁT</p>	<p>Sửa cách ghi tiêu đề</p>

		chương
Điều 37. <u>Kiểm soát viên</u>	Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát	Sửa theo Điều 37 Điều lệ mẫu – Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
<p>2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại <u>khoản 1 Điều 164 Luật Doanh nghiệp</u>, Điều lệ công ty và không thuộc các trường hợp sau:</p> <p>a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;</p> <p>b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó.</p>	<p>2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại <u>khoản 1, khoản 2 Điều 169 Luật Doanh nghiệp</u>, Điều lệ công ty và không thuộc các trường hợp sau:</p> <p>a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;</p> <p>b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó.</p>	Cập nhật dẫn chiếu Luật
<p><u>3. Các Kiểm soát viên bầu một (01) người trong số họ làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số. Trưởng ban kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.</u> Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</p> <p>a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;</p> <p>b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;</p> <p>c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p><u>3. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</u></p> <p><u>4. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</u></p> <p>a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;</p>	<p>- Tách nội dung tại Khoản 3 Điều 37 Điều lệ hiện hành thành Khoản 3, 4 Điều 37 Điều lệ sửa đổi</p> <p>- Sửa theo Khoản 2 Điều 163 Luật Doanh nghiệp và Điều 38 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

	<p>b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;</p> <p>c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Lưu ý: Luật Doanh nghiệp 2020 đã bãi bỏ các quy định về việc “Trưởng ban kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty”</p>
<p>4. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Luật doanh nghiệp;</p> <p><u>b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</u></p> <p>c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;</p> <p>d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.</p>	<p>5. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 2 Điều này;</p> <p>b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;</p> <p>c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 37 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC và Khoản 1 Điều 174 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>5. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;</p> <p>b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</p> <p>c. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p>	<p>6. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;</p> <p><u>b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</u></p> <p>c. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công</p>	<p>Sửa theo Khoản 4 Điều 37 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC và Khoản 2 Điều 174 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.</p>	<p>ty; d. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông; e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.</p>	
<p>Điều 38. Ban kiểm soát</p>	<p>Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát</p>	<p>Sửa theo Điều 39 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>1. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông <u>phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập</u> thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty;</p> <p>b. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;</p> <p><u>c. Giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông;</u></p> <p>d. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp</p>	<p>1. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;</p> <p>b. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;</p> <p>c. Giám sát tình hình tài chính của công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.</p> <p>d. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.</p> <p>e. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc</p>	<p>- Cập nhật dẫn chiếu Luật</p> <p>- Sửa đổi, bổ sung phù hợp với Điều 288 NB 155/2020/NĐ-CP và Điều 39 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

<p>khắc phục hậu quả;</p> <p>e. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông <u>theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</u></p> <p>f. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>	<p>và người điều hành doanh nghiệp khác, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;</p> <p>f. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.</p> <p>g. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;</p> <p>h. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.</p> <p>i. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.</p> <p>j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>	
<p><u>3. Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số Kiểm soát viên trở lên dự họp.</u></p>	<p>Bỏ</p>	<p>Bỏ do trùng lặp với phạm vi quy định tại Điều 39 Điều lệ sửa đổi</p>

<p><u>4. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Kiểm soát viên được thanh toán các khoản chi phí ăn ở, đi lại và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.</u></p>	<p>Bỏ</p>	<p>Bỏ do trùng lặp với phạm vi quy định tại Điều 40 Điều lệ sửa đổi</p>
<p>Không có</p>	<p>Điều 39. Cuộc họp của Ban kiểm soát</p>	<p>Bổ sung theo hướng dẫn tại Điều 40 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Không có</p>	<p>1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.</p>	<p>Bổ sung theo Điều 289 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p>
<p>Không có</p>	<p>Điều 40. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát</p>	<p>Bổ sung theo hướng dẫn tại Điều 41 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm</p>

		theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
Không có	<p>Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:</p> <p>1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.</p> <p>2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.</p> <p>3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.</p>	Bổ sung theo Điều 172 Luật Doanh nghiệp
X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	CHƯƠNG X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC	Sửa cách ghi tiêu đề chương

<p>Điều 40. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p>	<p>Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p>	<p>Cập nhật STT</p>
<p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 159 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.</p>	<p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu Luật</p>
<p>Không có</p>	<p>4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, công ty đại chúng phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 3 Điều 291 NB 155/2020/NĐ-CP</p>
<p>4. Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác, Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính.</p>	<p>5. Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác, Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính trừ trường hợp công ty đại chúng và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các</p>	<p>Sửa theo Khoản 3 Điều 293 NB 155/2020/NĐ-CP</p>

	<p>công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.</p>	
<p>5. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;</p>	<p>6. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Đối với hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) hoặc hợp đồng, giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;</p>	<p>Sửa để phù hợp với phạm vi chấp thuận hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại Khoản 2 Điều 153 và Khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp, phù hợp với điểm b khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ - CP</p>
<p>b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính</p>	<p>b. Đối với những hợp đồng, giao dịch có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên hoặc hợp đồng, giao dịch dẫn đến</p>	<p>Sửa để phù hợp với phạm vi chấp thuận hợp</p>

<p>gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;</p>	<p>tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;</p>	<p>đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 138 và Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp, phù hợp với điểm b khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ - CP</p>
<p>c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p> <p><u>Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.</u></p>	<p>c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p>	<p>Bổ nội dung trùng lặp với quy định tại Khoản 8 Điều 40 Điều lệ sửa đổi</p>
<p>Không có</p>	<p>7. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</p>	<p>Bổ sung phù hợp với Điều 291 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p>

	<p>8. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.</p>	
<p>XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY</p>	<p>CHƯƠNG XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY</p>	<p>Sửa cách ghi tiêu đề chương</p>
<p>Điều 42. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p>	<p>Điều 44. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ</p>	
<p><u>1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu tại khoản 2 Điều 25 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các tài liệu này trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.</u></p>	<p>1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:</p> <p>a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc của mình trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.</p>	<p>Điều chỉnh theo khoản 1 Điều 49 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

Không có	2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.	Bổ sung theo khoản 1 Điều 49 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	CHƯƠNG XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	Sửa cách ghi tiêu đề chương
XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	CHƯƠNG XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	Sửa cách ghi tiêu đề chương
<u>Điều 44. Phân phối lợi nhuận sau thuế, trả cổ tức, trích lập và sử dụng các quỹ.</u>	Điều 46. Phân phối lợi nhuận	Sửa theo Điều 51 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC Cập nhật STT
Không có	6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.	Bổ sung theo Khoản 6 Điều 51 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	CHƯƠNG XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	Sửa cách ghi tiêu đề chương

<p>XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN</p>	<p>CHƯƠNG XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN</p>	<p>Sửa cách ghi tiêu đề chương</p>
<p>Điều 48. Báo cáo tài chính năm, <u>sáu tháng</u> và quý</p>	<p>Điều 50. Báo cáo tài chính năm, <u>bán niên</u> và quý</p>	
<p>1. Công ty phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 50 Điều lệ này. <u>Trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính.</u> Công ty phải nộp Báo cáo tài chính năm <u>đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua</u> cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và Cơ quan đăng ký kinh doanh.</p>	<p>1. Công ty phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 52 Điều lệ này. Công ty phải nộp Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Pháp luật hiện hành.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cập nhật dẫn chiếu Luật - Bỏ quy định về thời hạn 90 ngày do không có quy định bắt buộc trong Luật Doanh nghiệp và theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 8 Thông tư 155/2015/TT-BTC, trong một số trường hợp DN có thể gia hạn công bố thông tin BCTC năm đã được kiểm toán. - Sửa quy định về việc “phải nộp Báo cáo tài chính năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền” do không có quy định này trong Luật Doanh nghiệp và

		các văn bản pháp luật về Thuế
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Công ty trong năm tài chính, báo cáo tình hình tài chính phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.	2. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Công ty trong năm tài chính, báo cáo tình hình tài chính phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.	Sửa để phù hợp với thực tế
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật doanh nghiệp.	3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán noi cổ phiếu công ty niêm yết và nộp cho Cơ quan thuế hữu quan và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.	Sửa để phạm vi quy định bao quát hơn
<u>5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Công ty và phải trả mức phí hợp lý cho việc sao chụp.</u>	Bỏ	Bỏ quy định này do không phải quy định bắt buộc theo Luật Doanh nghiệp và có thể gây cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp.
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY	CHƯƠNG XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY	Sửa cách ghi tiêu đề chương
<u>Điều 50. Kiểm toán</u>	<u>Điều 52. Kiểm toán</u>	

<p>1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.</p>	<p>1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc thông qua danh sách các tổ chức kiểm toán được chấp thuận và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận sau khi kết thúc năm tài chính.</p>	<p>Sử dụng thống nhất thuật ngữ “tổ chức kiểm toán được chấp thuận” theo thuật ngữ được sử dụng tại Luật chứng khoán</p>
<p><u>2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</u></p>	<p>Bỏ</p>	<p>Bỏ do không có quy định bắt buộc theo Luật Doanh nghiệp và thời gian 02 tháng thông thường quá chặt cho Doanh nghiệp</p>
<p>XVII. CON DẤU</p>	<p>CHƯƠNG XVII. CON DẤU</p>	<p>Sửa cách ghi tiêu đề chương</p>
<p><u>Điều 51. Con dấu</u></p>	<p>Điều 53. Con dấu</p>	
<p>1. Công ty có chính thức 02 con dấu. Nội dung con dấu thể hiện: Tên công ty, mã số công ty, địa chỉ trụ sở đăng ký của Công ty.</p>	<p>1. Công ty có chính thức 02 con dấu. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Nội dung con dấu thể hiện: Tên công ty, mã số công ty, địa chỉ trụ sở đăng ký của Công ty.</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 1 Điều 43 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>2. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của</p>	<p>2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 2</p>

<p>Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.</p>	<p>và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có). Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.</p>	<p>Điều 43 Luật Doanh nghiệp</p>
<p><u>3. Trước khi sử dụng con dấu, Công ty có nghĩa vụ thông báo mẫu dấu đối với cơ quan có thẩm quyền và công khai mẫu dấu theo quy định của Pháp luật.</u></p>	<p>Bỏ</p>	<p>Điều 43 Luật Doanh nghiệp 2020 bỏ quy định này so với Luật Doanh nghiệp 2014</p>
<p>XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ</p>	<p>CHƯƠNG XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ</p>	<p>Sửa cách ghi tiêu đề chương</p>
<p><u>Điều 52. Chấm dứt hoạt động</u></p>	<p><u>Điều 54. Chấm dứt hoạt động</u></p>	
<p>1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:</p> <p><u>a. Tòa án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;</u></p> <p>b. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;</p> <p>b. Giải thể theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:</p> <p>a. Tòa án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành</p> <p>b. Kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty mà không có quyết định gia hạn;</p> <p>c. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>d. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh</p>	<p>- Sửa theo Khoản 1 Điều 207 Luật Doanh nghiệp và Khoản 1 Điều 59 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

	<p>ngiệp;</p> <p>e. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;</p> <p>f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.</p>	
<p>2. Việc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.</p>	<p>2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.</p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 59 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Điều 53. Thanh lý</p>	<p>Điều 55. Thanh lý</p>	
<p>1. Sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.</p>	<p>1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.</p>	<p>Sửa theo Điều 61 Điều lệ mẫu - Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ</p>	<p>CHƯƠNG XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ</p>	<p>Sửa cách ghi tiêu đề chương</p>

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	CHƯƠNG XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	Sửa cách ghi tiêu đề chương
XXI. NGÀY HIỆU LỰC	CHƯƠNG XXI. NGÀY HIỆU LỰC	Sửa cách ghi tiêu đề chương
Điều 56. Ngày hiệu lực	Điều 58. Ngày hiệu lực	
1. Điều lệ này gồm 21 chương 56 điều, được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng năm 2020 nhất trí thông qua ngày 08 tháng 06 năm 2020 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.	1. Bản điều lệ này gồm 21 chương 58 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng nhất trí thông qua ngày 26 tháng 04 năm 2021 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.	Cập nhật thông tin áp dụng với Điều lệ sửa đổi
2. Điều lệ được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau, trong đó: a. Một (01) bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương; b. Năm (05) bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố; c. Bốn (04) bản lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.	2. Điều lệ được lập thành bốn (04) bản lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty, có giá trị như nhau.	Bỏ quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 56 Điều lệ hiện hành do không có quy định bắt buộc tại Luật Doanh nghiệp
	PHỤ LỤC 01 CHI TIẾT NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY	

ST T	Tên ngành, nghề	Mã ngành, nghề
1	Kinh doanh các sản phẩm cao su;	
2	Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su;	
3	Chế tạo và lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;	
4	Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho, bãi;	
5	Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, và phụ tùng thay thế;	
6	Mua bán hàng kính mắt thời trang, thiết bị quang học;	
7	Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;	
8	Đại lý vé máy bay và các phương tiện vận chuyển khác;	
9	Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hoá;	

	10	Đại lý bán lẻ xăng dầu, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;	
	11	Kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.	
	12	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;	4663
	13	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
		Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	
	14	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
	15	Lắp đặt hệ thống điện	4321
	16	Bốc xếp hàng hóa	5224
	17	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
	18	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
	19	Bán buôn thực phẩm	4632
	20	Bán buôn đồ uống	4633

	21	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Kinh doanh phân bón, lương thực, nông sản, thực phẩm; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá Chi tiết: Kinh doanh thu thủy, xà lan, mua bán tàu biển	4669
	22	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
	23	Cho thuê xe có động cơ	7710
	24	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
	25	Sản xuất điện	35101
	26	Truyền tải và phân phối điện	35102
	27	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
	28	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
	29	Bán mô tô, xe máy	4541
	30	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
	31	Bán buôn tổng hợp	4690

	32	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
	33	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
	34	Khai thác và thu gom than cứng, Chi tiết: Khai thác, thu gom, chế biến, kinh doanh than	5100
	35	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
	36	Xây dựng nhà để ở	4101
	37	Xây dựng nhà không để ở	4102
	38	Bán buôn sắt, thép	46622
	39	Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	46699
	40	Điện mặt trời	35116

Lưu ý:

- Một số điều chỉnh thuật ngữ viết tắt “HĐQT” thành thuật ngữ đầy đủ “Hội đồng quản trị” có thể được tự động thay đổi mà không được đề cập trong Phụ lục này nhưng không làm thay đổi nội dung các Điều, Khoản.
- Một số điều chỉnh chi tiết khác về cấu trúc câu, từ ngữ sử dụng, thuật ngữ viết tắt và một số dẫn chiếu trong Điều lệ để đảm bảo tính thống nhất về hình thức, nội dung của Điều lệ nhưng không làm thay đổi nội dung các Điều, Khoản.